

CÔNG TY CPĐT&XD SỐ 18

Số: 01/2019-L18

V/v: Báo cáo CBTT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2019

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**
 2. Mã chứng khoán: **L18**
 3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 471 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, HN.
 4. Điện thoại: 02 435526925 FAX: 02 43 8545721
 5. Người thực hiện công bố thông tin: Lưu Bá Thái
 6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2019 của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 được lập ngày 25/4/2019 bao gồm: Bảng CĐKT, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo LCTT, Thuyết minh BCTC.
 - 6.2 Nội dung giải trình chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm trước tại Văn bản số GT1/19-18/L18 ngày 25/4/2019.
 7. Địa chỉ Website đăng tải toàn văn báo cáo tài chính: **www.licogi18.com.vn**
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu CBTT

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



LƯU BÁ THÁI

Tổng công ty xây dựng và phát triển hạ tầng
Công ty cổ phần đầu tư và Xây dựng số 18
LICOGI - 18

Đơn vị lập: Công ty mẹ



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2019

Gồm có:

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (VNĐ)	SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ)
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		490.785.505.288	460.862.429.410
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110		21.178.487.084	1.131.946.608
1. Tiền	111	V.01	178.487.084	1.131.946.608
2. Các khoản tương đương tiền	112		21.000.000.000	
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	5.700.000.000	1.320.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.700.000.000	1.320.000.000
III/ Các khoản phải thu	130		412.612.463.160	407.788.283.566
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	230.946.094.632	228.133.502.347
2. Trả trước cho người bán	132		115.257.236.373	111.213.506.959
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.04	69.666.151.154	71.698.293.259
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-3.257.018.999	-3.257.018.999
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV/ Hàng tồn kho	140		41.905.686.974	40.639.418.990
1. Hàng tồn kho	141	V.07	41.905.686.974	40.639.418.990
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150	V.17	9.388.868.070	9.982.780.246
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.577.272.265	9.121.990.917
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		811.595.805	860.789.329
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B/TÀI SẢN DÀI HẠN	200		155.411.442.382	152.317.469.054
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II/ Tài sản cố định	220		5.359.849.812	5.509.427.993
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	5.359.849.812	5.509.427.993
-Nguyên giá	222		15.001.858.979	15.001.858.979
-Giá trị hao mòn lũy kế	223		-9.642.009.167	-9.492.430.986

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (VNĐ)	SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
-Nguyên giá	225			
-Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
-Nguyên giá	228		500.000.000	500.000.000
-Giá trị hao mòn lũy kế	229		-500.000.000	-500.000.000
III/ Bất động sản đầu tư	230	V.12		
-Nguyên giá	231			
-Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV/Tài sản dở dang dài hạn	240		20.020.000	20.020.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	20.020.000	20.020.000
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		146.569.000.000	146.569.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.02	135.150.000.000	135.150.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.869.000.000	6.869.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02	4.550.000.000	4.550.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		3.462.572.570	219.021.061
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	3.462.572.570	219.021.061
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.24		
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG: TÀI SẢN	270		646.196.947.670	613.179.898.464
A/ NỢ PHẢI TRẢ	300		497.414.708.067	492.671.477.788
I/ Nợ ngắn hạn	310		415.746.377.141	416.668.967.375
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	210.411.390.536	214.024.326.917
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		54.564.151.171	59.239.469.379
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	54.587.468	32.612.227
4. Phải trả người lao động	314		1.024.839.945	1.513.420.689
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	301.630.902	350.482.845
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Danh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	30.073.439.629	16.542.804.302
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	117.080.436.185	122.285.559.711
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.235.901.305	2.680.291.305
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II/ Nợ dài hạn	330		81.668.330.926	76.002.510.413
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (VNĐ)	SỐ ĐẦU NĂM I (VNĐ)
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	81.105.769.790	75.439.949.277
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23	562.561.136	562.561.136
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B/ NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.25	148.782.239.603	120.508.420.676
I/ Vốn chủ sở hữu	410		148.782.239.603	120.508.420.676
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		114.880.080.000	80.999.790.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		114.880.080.000	80.999.790.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.766.118.182	14.766.118.182
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.438.946.264	23.124.139.985
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.697.095.157	1.618.372.509
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.618.372.509	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		78.722.648	1.618.372.509
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG: NGUỒN VỐN	440		646.196.947.670	613.179.898.464

Ngày 25 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu



Bùi Thị Thuần

Kế toán trưởng



Lưu Bá Thái

Tổng giám đốc



Đặng Văn Giang

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý I năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	52.786.379.519	25.368.199.458	52.786.379.519	25.368.199.458
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		52.786.379.519	25.368.199.458	52.786.379.519	25.368.199.458
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	52.196.845.312	27.743.824.949	52.196.845.312	27.743.824.949
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		589.534.207	-2.375.625.491	589.534.207	-2.375.625.491
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	141.081.548	8.914.353.162	141.081.548	8.914.353.162
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VII.5	1.282.453.651	4.014.279.384	1.282.453.651	4.014.279.384
Trong đó : - Lãi vay	23		1.165.576.470	3.895.840.184	1.165.576.470	3.895.840.184
8. Chi phí bán hàng	24					0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8	1.582.761.156	1.533.380.033	1.582.761.156	1.533.380.033
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD 30=(20+(21-22)-24-25)	30		-2.134.599.052	991.068.254	-2.134.599.052	991.068.254
11. Thu nhập khác	31	VII.6	2.269.741.670		2.269.741.670	0
12. Chi phí khác	32	VII.7	7.226.446	1	7.226.446	1
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40		2.262.515.224	-1	2.262.515.224	-1
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		127.916.172	991.068.253	127.916.172	991.068.253
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VII.10	49.193.524	207.821.870	49.193.524	207.821.870
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 60=(50-51-52)	60		78.722.648	783.246.383	78.722.648	783.246.383
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu						
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	60					

Người lập biểu



Bùi Thị Thuần

Kế toán trưởng



Lưu bá Thái

Xét duyệt tháng 04 năm 2019

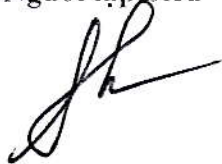


Đặng Văn Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 1 năm 2019 - Theo phương pháp trực tiếp

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		29.795.546.147	87.899.957.667
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(38.319.397.504)	(76.893.363.943)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.597.940.440)	(2.490.825.103)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.381.255.908)	(4.519.842.407)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.580.788.220	74.885.727.992
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(28.179.440.974)	(13.992.861.980)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(35.101.700.459)	64.888.792.226
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.829.880.200)	(15.300.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		12.917.567.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.076.649	2.042.154
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6.099.763.449	(15.297.957.846)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		33.798.810.000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		13.540.839.550	42.622.161.352
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(19.290.409.024)	(86.220.797.813)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(763.040)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		28.048.477.486	(43.598.636.461)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(953.459.524)	5.992.197.919
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.131.946.608	5.158.962.784
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	60			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	178.487.084	11.151.160.703

Người lập biểu



Bùi Thị Thuần

Kế toán trưởng



Lưu Bá Thái

Ngày 25 tháng 04 năm 2019



Đặng Văn Giang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần;
2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất - xây dựng - dịch vụ - khách sạn;
3. Ngành nghề kinh doanh : Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình; Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống công bê tông, bê tông thương phẩm; Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốt pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp; Dịch vụ cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật; Tư vấn đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát công trình; Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình khác; Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn, du lịch; Xuất nhập khẩu máy móc vật tư; Thí nghiệm vật liệu xây dựng; Đưa người Việt Nam đi lao động và làm việc tại nước ngoài.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con

- + Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 18.1
- + Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 18.3
- + Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 18.5
- + Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng cầu đường số 18.6

- Danh sách công ty liên kết

- + Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 18.7

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính có so sánh được giữa các kỳ kế toán, được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính của kỳ trước.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 50
Máy móc và thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 7
Tài sản cố định khác	5-7

Tài sản cố định vô hình

Giá trị thương hiệu Licogi

Các đơn vị thành viên của Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng khi chuyển đổi thành Công ty Cổ phần được mang thương hiệu Licogi. Giá trị thương hiệu Licogi được tạm tính bằng 500.000.000 VND để bổ sung phần vốn Nhà nước tại đơn vị theo Quyết định số 606 HĐQT/ TCT ngày 28 tháng 9 năm 2005 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng. Giá trị thương hiệu Licogi được khấu hao trong thời gian 10 năm.

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó Thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo giá trị tiêu hao thực tế do Công ty tự đánh giá.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả bao gồm nợ ngắn hạn và nợ dài hạn. Nợ ngắn hạn phản ánh tổng giá trị các khoản nợ còn phải trả có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc dưới một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

(phải trả cho người bán, thuê và các khoản phải nộp Nhà nước, vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, phải trả người lao động, chi phí phải trả, doanh thu chưa thực hiện, dự phòng phải trả...).

Nợ dài hạn phân ảnh tổng giá trị các khoản nợ dài hạn của Công ty còn phải trả có thời hạn thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường (phải trả người bán, vay và nợ thuê tài chính dài hạn...).

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng những khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện của Công ty gồm các khoản tiền khách hàng đã trả trước cho hoạt động thuê bất động sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ, thu tiền theo tiến độ của hoạt động kinh doanh nhà ở xã hội.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là các khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội Đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỉ giá ngoại tệ

Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi Doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ, bất động sản đầu tư. Ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán.

Trong hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư, Công ty được trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành, được xác định là đã bán trong kỳ và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu. Số chi phí trích trước được tạm tính và số chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần bất động sản được xác định là đã bán.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ có liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý Công ty, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý Công ty, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của luật thuế TNDN số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013.

20. Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, Tổng Công ty, các Công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính: đồng	
	31/03/2019	Đầu năm
01 - Tiền		
- Tiền mặt	114.431.179	172.622.860
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	64.055.905	959.323.748
- Các khoản tương đương tiền	21.000.000.000	
Cộng	21.178.487.084	1.131.946.608
02 - Các khoản đầu tư tài chính		
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5.700.000.000	1.320.000.000
+ Tiền gửi tiết kiệm	5.700.000.000	1.320.000.000
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	139.700.000.000	139.700.000.000
- Đầu tư vào công ty con		
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.1	38.250.000.000	38.250.000.000
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.3	25.500.000.000	25.500.000.000
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.5	12.750.000.000	12.750.000.000
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng cầu đường số 18.6	58.650.000.000	58.650.000.000
Cộng	135.150.000.000	135.150.000.000
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.7	6.869.000.000	6.869.000.000
Cộng	6.869.000.000	6.869.000.000
- Đầu tư dài hạn khác		
+ Cty CP Quốc Lộ 2	4.550.000.000	4.550.000.000
Cộng	4.550.000.000	4.550.000.000
03 - Phải thu khách hàng		
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	230.946.094.632	228.133.502.347
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	230.946.094.632	228.133.502.347
Trong đó: phải thu KH chiếm từ 10% trở lên		
+ Cty CP thủy điện Bắc Hà	30.630.337.129	32.630.337.129
+ Ban quản lý giao thông Hải Dương	10.506.641.862	12.638.681.862
04. Phải thu khác		
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.5	1.499.050.628	1.546.316.909
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.1	2.729.803.273	3.424.362.445
Công ty CP đầu tư và xây dựng cầu đường số 18.6	4.454.195.867	4.104.838.350
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.7	400.041.246	420.849.921
Công ty TBCN Marksteel	19.007.024.457	19.007.024.457
Công ty Phát triển 18	9.541.353	9.541.353
Công ty CP sản xuất vật liệu Kim Sơn	5.640.900.732	5.640.900.732
Cty CP TNHH Xây dựng Du lịch Mạnh Đạt	25.158.627.150	25.158.627.150
Tạm ứng	10.112.501.812	8.502.833.902
Phải thu khác	654.464.636	3.882.998.040

	69.666.151.154	71.698.293.259
	<i>31/03/2019</i>	<i>Đầu năm</i>
Cộng	0	0
05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	<i>31/03/2019</i>	<i>Đầu năm</i>
06 - Nợ xấu		
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi		
+ Giá gốc	25.829.761.857	25.829.761.857
+ Giá trị có thể thu hồi	22.572.742.858	22.572.742.858
Trong đó: Nợ xấu quá hạn trên 90 ngày	<i>31/03/2019</i>	<i>Đầu năm</i>
- Cty LM&XD 45-3: Nhà máy lọc dầu Dung Quất	40.000.000	40.000.000
- CT: nhà máy đóng tàu Hải Dương (Vinashin)	2.476.947.500	2.476.947.500
- CT: nhà máy thực phẩm Hà Khẩu	50.881.802	50.881.802
- CT: Nam Triệu - Cty CP xây dựng Duyên Hải (Vinashin)	206.282.000	206.282.000
- Công nợ bàn giao từ Công ty CP XD An Bình	482.907.697	482.907.697
Cộng	3.257.018.999	3.257.018.999
07 - Hàng tồn kho	<i>31/03/2019</i>	<i>Đầu năm</i>
- Nguyên liệu, vật liệu	1.996.618	3.866.603
- Chi phí SXKD dở dang	28.108.344.733	26.840.206.764
- Thành phẩm	13.795.345.623	13.795.345.623
Cộng giá gốc hàng tồn kho	41.905.686.974	40.639.418.990
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	41.905.686.974	40.639.418.990
08 - Tài sản dở dang dài hạn		
a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
b. Xây dựng cơ bản dở dang	<i>31/03/2019</i>	<i>Đầu năm</i>
+ Dự án Nhà E - Thanh xuân	20.020.000	20.020.000
Cộng	20.020.000	20.020.000

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm : 01/01/2018	8.162.067.192	1.720.714.777	5.075.451.555	43.625.455	15.001.858.979
- Mua trong năm					0
- Đầu tư XDCB hoàn thành					0
- Tăng khác					0
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ : 31/03/2019	8.162.067.192	1.720.714.777	5.075.451.555	43.625.455	15.001.858.979
					0
Giá trị hao mòn lũy kế					
					0
Số dư đầu năm : 01/01/2018	4.713.980.864	1.720.714.777	3.014.109.890	43.625.455	9.492.430.986
- Khấu hao trong năm	41.086.514		108.491.667		149.578.181
- Tăng khác					0
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ : 31/03/2019	4.755.067.378	1.720.714.777	3.122.601.557	43.625.455	9.642.009.167
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm : 01/01/2018	3.448.086.328	0	2.061.341.665		5.509.427.993
- Tại ngày cuối kỳ : 31/03/2019	3.406.999.814	0	1.952.849.998		5.359.849.812

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.907.628.414 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.506.680.945 đồng

14 - Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2019	Đầu năm
- Chi phí công cụ	3.462.572.570	219.021.061
+ BQL khu ĐT Cầu Hàn	127.639.805	154.682.154
+ Cơ quan công ty	45.967.636	64.338.907
+ Cơ quan công ty - Chờ phân bổ	3.288.965.129	
Cộng	3.462.572.570	219.021.061

15 - Vay và nợ thuê tài chính

Nội dung	31/03/2019		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	117.080.436.185	117.080.436.185	14.116.747.660	19.321.871.186	122.285.559.711	122.285.559.711
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Bắc Hải Dương	93.800.000.000	93.800.000.000	4.756.000.000	5.756.000.000	94.800.000.000	94.800.000.000
+ Công ty CP ĐT&XD số 18.1	5.000.000.000	5.000.000.000		1.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
+ Công ty CP ĐT&XD số 18.5	0	0		4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
+ Công ty xây lắp 18	650.000.000	650.000.000			650.000.000	650.000.000
+ Vay đối tượng khác	15.735.783.884	15.735.783.884	7.637.661.574	6.869.034.159	14.967.156.469	14.967.156.469
+ Huy động tiền gửi tiết kiệm CBCNVC	1.894.652.301	1.894.652.301	1.723.086.086	1.696.837.027	1.868.403.242	1.868.403.242
b. Vay dài hạn	81.105.769.790	81.105.769.790	5.803.658.351	137.837.838	75.439.949.277	75.439.949.277
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Bắc Hải Dương	0	0				
- Công ty CP ĐT&XD số 18.1	21.700.937.101	21.700.937.101			21.700.937.101	21.700.937.101
- Công ty CP ĐT&XD số 18.3	18.400.000.000	18.400.000.000			18.400.000.000	18.400.000.000
+ Vay đối tượng khác	33.150.000.000	33.150.000.000			33.150.000.000	33.150.000.000
Vay NH ĐT phục vụ DA Cầu Hàn	6.981.859.717	6.981.859.717	5.803.658.351		1.178.201.366	1.178.201.366
- Ngân hàng Shinhan Bank	872.972.972	872.972.972		137.837.838	1.010.810.810	1.010.810.810
Cộng	198.186.205.975	198.186.205.975	19.920.406.011	19.459.709.024	197.725.508.988	197.725.508.988

16 - Phải trả người bán

Nội dung	31/03/2019		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	210.411.390.536	210.411.390.536	214.024.326.917	214.024.326.917
Trong đó:				
+ Phải trả người bán là các bên liên quan	162.285.872.969	162.285.872.969	160.095.184.325	160.095.184.325
- Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.1	8.648.789.968	8.648.789.968	9.053.136.439	9.053.136.439
- Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.3	54.178.326.655	54.178.326.655	57.278.350.537	57.278.350.537
- Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.5	41.041.615.735	41.041.615.735	28.324.755.674	28.324.755.674
- Công ty CP đầu tư và xây dựng cầu đường số 18.6	22.610.500.437	22.610.500.437	30.285.230.728	30.285.230.728
- Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.7	35.806.640.174	35.806.640.174	35.153.710.947	35.153.710.947
+ Phải trả người bán là các khách hàng khác	48.125.517.567	48.125.517.567	53.929.142.592	53.929.142.592

17a - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Diễn giải	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số đã nộp năm trước	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa		181.331.875	181.331.875		0
Thuế tiêu thụ đặc biệt					0
Thuế TNDN					
Thuế thu nhập cá nhân	32.612.227	82.304.014	60.328.773		54.587.468
Thuế nhà đất		137.780.741	137.780.741		0
Thuế khác		10.226.446	10.226.446		0
Cộng	32.612.227	411.643.076	389.667.835	0	54.587.468

17b - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Diễn giải	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số đã nộp năm trước	Số cuối kỳ
Thuế GTGT còn được khấu trừ	9.121.990.917	5.231.636.474	5.776.355.126		8.577.272.265
Thuế tiêu thụ đặc biệt					0
Thuế TNDN	860.789.329	49.193.524			811.595.805
Thuế thu nhập cá nhân					0
Thuế nhà đất					0
Thuế khác					0
Cộng	9.982.780.246	5.280.829.998	5.776.355.126	0	9.388.868.070

18 - Chi phí phải trả

- Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng
- Trích trước chi phí TN và KL

Cộng

<i>31/03/2019</i>	<i>Đầu năm</i>
144.068.637	192.920.580
157.562.265	157.562.265
301.630.902	350.482.845

19 - Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm XH+BHYT+BHTN
- DA khu đo thị Cầu Hàn - Công ty 18.6
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
- + Phải trả khác

b. Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Tổng cộng

<i>31/03/2019</i>	<i>Đầu năm</i>
30.073.439.629	16.542.804.302
152.887.180	158.896.556
177.766.786	
16.477.969.600	12.057.282.800
13.264.816.063	4.326.624.946
13.264.816.063	4.326.624.946
30.073.439.629	16.542.804.302

20 - Doanh thu chưa thực hiện**a. Ngắn hạn**

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

<i>31/03/2019</i>	<i>Đầu năm</i>
0	0

b. Dài hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

<i>31/03/2019</i>	<i>Đầu năm</i>
0	0

23 - Dự phòng phải trả**a. Ngắn hạn**

- Dự phòng quỹ tiền lương

b. Dài hạn

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Cộng

<i>31/03/2019</i>	<i>Đầu năm</i>
562.561.136	562.561.136
562.561.136	562.561.136

25a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lãi thực hiện	Cộng
A	1	2	3	4	8
Số dư đầu năm trước: 01/01/2018	80.999.790.000	14.766.118.182	23.124.139.985	6.481.027.849	125.371.076.016
Tăng trong năm	0			1.618.372.509	1.618.372.509
- Tăng vốn trong năm nay					0
- Lợi nhuận trong năm				1.618.372.509	1.618.372.509
Giảm trong năm		0		6.481.027.849	6.481.027.849
- Trả cổ tức 2017				6.479.983.200	6.479.983.200
- Trích quỹ				1.044.649	1.044.649
- Giảm do tăng vốn					0
Số dư cuối năm: 31/12/ 2018	80.999.790.000	14.766.118.182	23.124.139.985	1.618.372.509	120.508.420.676
Số dư đầu năm 01/01/2019	80.999.790.000	14.766.118.182	23.124.139.985	1.618.372.509	120.508.420.676
Tăng trong năm	33.880.290.000	0	0	78.722.648	33.959.012.648
- Tăng vốn trong năm nay	33.880.290.000				33.880.290.000
- Lợi nhuận trong năm				78.722.648	78.722.648
Giảm trong năm	0	0	5.685.193.721	0	5.685.193.721
- Trả cổ tức 2018					0
- Trích quỹ			5.685.193.721		5.685.193.721
- Giảm do tăng vốn					0
Số dư 31/03/2019	114.880.080.000	14.766.118.182	17.438.946.264	1.697.095.157	148.782.239.603

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2019	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	15.187.500.000	15.187.500.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	99.692.580.000	65.812.290.000
Cộng	114.880.080.000	80.999.790.000

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2019	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.999.790.000	54.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	80.999.790.000	54.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	33.880.290.000	26.999.790.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	114.880.080.000	80.999.790.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		6.479.983.200

d - Cổ phiếu

	31/03/2019	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.488.008	8.099.979
- Số lượng cổ phiếu bán ra trong công chúng	11.488.008	8.099.979
+ Cổ phiếu phổ thông	11.488.008	8.099.979
+ Cổ tức bằng cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.488.008	8.099.979
+ Cổ phiếu phổ thông	11.488.008	8.099.979
+ Cổ tức bằng cổ phiếu		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

đ - Cổ tức

	31/03/2019	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

e - Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2019	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	17.438.946.264	23.124.139.985
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

	31/03/2019	Đầu năm
--	-------------------	----------------

26. <i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</i>	31/03/2019	Đầu năm
27. <i>Chênh lệch tỷ giá</i>	31/03/2019	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Đánh giá lại tỷ giá ngoại tệ cuối kỳ		
Cộng	0	0
28 - <i>Nguồn kinh phí</i>	31/03/2019	Đầu năm
29 - <i>Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</i>	31/03/2019	Đầu năm
<i>a. Tài sản thuê ngoài</i>		
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
<i>b. Tài sản nhận giữ hộ</i>		
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
- Hàng hóa nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
<i>c. Ngoại tệ các loại</i>		
<i>d. Vàng tiền tệ</i>		
<i>đ. Nợ khó đòi đã xử lý</i>	31/03/2019	Đầu năm
- XN XLCN hóa chất Hà Bắc	81.666.095	81.666.095
- XN cơ khí XL hóa chất Hải Phòng	22.681.688	22.681.688
- Cty công trình giao thông 228	40.000.000	40.000.000
- Cty CP Đức Anh - Vũ	99.200.000	99.200.000
- Cty CP Gia Bách - Vũ	7.380.000	7.380.000
- Cty XD số 15 - Vũ	238.726.690	238.726.690
- Cty CP PT ĐT Hà Nội - NMĐ Uông Bí	35.000.000	35.000.000
- BQL DA đường điện 3 phường xã Uông Bí	6.755.000	6.755.000
- Đảng ủy khối cơ quan dân vận Sơn La	2.582.732	2.582.732
- Tổng công ty CSCEC - KL cầu Trà Khúc	74.683.492	74.683.492
- Cty CPXD Bắc Nam - Cầu Bàu Sắt	825.162.728	825.162.728
- SN XD công trình 515 - Thuê cọc cừ	40.501.991	40.501.991
- Cty TNHH Tàu thủy Nam Triệu	534.866.817	534.866.817
- Đo đạc đất - UBND thị trấn Phả Lại	18.303.285	18.303.285
- BQL nhà máy điện Cao Ngạn - XD nhà VP	15.000.000	15.000.000
- Cty Licogi 19	86.459.248	86.459.248
- BQL dự án NMĐ Cao Ngạn	80.000.000	80.000.000
- Các khoản khác	183.938.772	183.938.772
Cộng	2.392.908.538	2.392.908.538
<i>e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán</i>		
30 - <i>Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.</i>		

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

	31/03/2019	31/03/2018
- Doanh thu hoạt động xây dựng	52.414.504.360	18.676.568.451
- Doanh thu thuần kinh doanh nhà ở xã hội		
- Doanh thu trao đổi sản phẩm, hàng hóa		6.343.284.198
- Doanh thu trao đổi dịch vụ	371.875.159	348.346.809
Cộng	52.786.379.519	25.368.199.458

Trong đó doanh thu với các bên liên quan

	31/03/2019	31/03/2018
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.1	63.636.364	343.015.299
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.3	54.545.454	54.545.454
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.5	78.748.215	432.697.335
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng cầu đường số 18.6		325.488.523
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.7		3.506.412.425
Cộng	196.930.033	4.662.159.036

2 - Các khoản giảm trừ doanh thu

Cộng

3 - Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Cộng

4 - Giá vốn hàng bán

	31/03/2019	31/03/2018
- Giá vốn của sản phẩm xây lắp	51.983.341.820	19.943.643.710
- Giá vốn của kinh doanh nhà ở xã hội		
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá		7.711.335.553
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	213.503.492	88.845.686
Cộng	52.196.845.312	27.743.824.949

5 - Doanh thu hoạt động tài chính

	31/03/2019	31/03/2018
- Lãi tiền gửi	12.076.649	2.042.154
- Lãi tiền cho vay (báo các đơn vị)	128.970.400	56.027.104
- Lãi bán cổ phần - Cty Sơn Long		8.835.325.000
- Đánh giá số dư ngoại tệ	34.499	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		20.958.904
Cộng	141.081.548	8.914.353.162

6 - Chi phí tài chính

	31/03/2019	31/03/2018
- Chi phí lãi vay	1.165.576.470	3.895.840.184
- Phí mượn tài sản thế chấp ngân hàng	116.877.181	118.439.200
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	1.282.453.651	4.014.279.384

7 - Thu nhập khác	31/03/2019	31/03/2018
- Xử lý công nợ lâu năm không phải trả	2.269.741.670	
Cộng	2.269.741.670	0
8 - Chi phí khác	31/03/2019	31/03/2018
- Các khoản khác	7.226.446	
- Xử lý công nợ nhỏ lẻ		1
Cộng	7.226.446	1
9 - Chi phí quản lý doanh nghiệp và bán hàng	31/03/2019	31/03/2018
- Chi phí nhân viên quản lý	758.112.809	762.978.702
- Chi phí vật liệu, công cụ quản lý	75.221.393	72.057.865
- Chi phí khấu hao	136.140.146	136.140.146
- Thuế và lệ phí	145.869.375	7.697.274
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.954.083	68.061.095
- Chi phí bằng tiền khác	446.463.350	486.444.951
Cộng	1.582.761.156	1.533.380.033
10 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	31/03/2019	31/03/2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	87.851.438	53.014.227
- Chi phí công cụ, dụng cụ	27.042.349	28.814.230
- Chi phí nhân công	1.314.201.036	1.265.713.840
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	137.255.240	137.255.240
- Chi phí thuế, lệ phí	145.869.375	7.697.274
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.229.730.142	20.504.851.682
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí bằng tiền khác	1.075.051.558	695.036.190
Cộng	55.017.001.138	22.692.382.683
11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31/03/2019	31/03/2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Cộng	0	0

VIII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	<u>31/03/2019</u>	<u>31/03/2018</u>
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2. Các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không sử dụng:	<u>31/03/2019</u>	<u>31/03/2018</u>
- Tiền gửi ngoại tệ tại Ngân hàng ĐT&PT Hà Nội		52.426.638
- Tiền gửi VNĐ tại Ngân hàng ĐT&PT Hà Nội		70.377.413
* Lý do không được sử dụng: Đây là tài khoản đồng sở hữu với TCT XD VN Vina Incon để thi công Nhà máy nhiệt điện Cao Ngạn do CT chưa quyết toán xong nên TK cần phải duy trì để thanh toán		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	<u>31/03/2019</u>	<u>31/03/2018</u>
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	13.540.839.550	42.622.161.352
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	<u>31/03/2019</u>	<u>31/03/2018</u>
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	19.290.409.024	86.220.797.813
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

IX - Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng , khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3. Thông tin về các bên liên quan :

3.1 Giao dịch về các số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/03/2019
Các khoản phải thu :			
- Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty con	Phải thu khác	2.729.803.273
		Phải thu khách hàng	3.617.361.346
		Tạm ứng tiền KL	
		Cộng	6.347.164.619
- Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty con	Phải thu khách hàng	2.301.078.336
		Cộng	2.301.078.336
- Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty con	Phải thu khác	1.499.050.628
		Tạm ứng tiền KL	
		Cộng	1.499.050.628
- Công ty CPĐT và XD CĐ số 18.6	Công ty con	Phải thu khách hàng	2.752.897.699
		Tạm ứng tiền KL	47.190.446.441
		Phải thu khác	4.454.195.867
		Cộng	54.397.540.007
- Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết	Phải thu khác	400.041.246
		Phải thu khách hàng	4.014.744.008
		Tạm ứng tiền KL	75.028.200
		Cộng	4.489.813.454
- Tổng công ty XD và PT Hạ tầng	Công ty góp vốn	Phải thu khách hàng	3.837.984.544
		Trả trước tiền DA Thịnh Liệt	16.147.880.000
		Cộng	19.985.864.544
Các khoản phải trả :			
- Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty con	Phải trả tiền k.lượng	8.648.789.968
		Phải trả khác	
		Nợ vay tài chính	26.700.937.101
		Cộng	35.349.727.069
- Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty con	Phải trả tiền k.lượng	54.178.326.655
		Phải trả khách hàng	
		Phải trả lãi vay	2.066.886.986
		Nợ vay tài chính	18.400.000.000
		Cộng	74.645.213.641
- Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty con	Phải trả tiền k.lượng	41.041.615.735
		Nợ vay tài chính	
		Cộng	41.041.615.735
- Công ty CPĐT và XD CĐ số 18.6	Công ty con	Phải trả tiền k.lượng	22.610.500.437
		Phải trả góp vốn Cầu Hàn	16.477.969.600
		Cộng	39.088.470.037
- Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết	Phải trả tiền k.lượng	35.806.640.174
		Cộng	35.806.640.174
- Tổng công ty XD và PT Hạ tầng	Công ty góp vốn	Phải trả người bán	894.091.150
Giao dịch bán hàng		Cộng	894.091.150
- Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty con	Thí nghiệm	63.636.364

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/03/2019
		Cộng	63.636.364
- Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty con	Thí nghiệm	54.545.454
		Cộng	54.545.454
- Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty con	Cấp điện nước, thuê VP	78.748.215
		Cộng	78.748.215
- Công ty CPĐT và XD CD số 18.6	Công ty con	Thí nghiệm	
		Cộng	-
- Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết	Lãi vay	
		Cộng	-
Giao dịch mua hàng			
- Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty con	Khối lượng xây lắp	
		Lãi vay	764.559.172
		Cộng	764.559.172
- Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty con	Khối lượng xây lắp	
		Lãi vay	589.682.931
		Cộng	589.682.931
- Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty con	Khối lượng xây lắp	35.780.360.870
		Lãi vay	64.737.594
		Cộng	35.845.098.464
- Công ty CPĐT và XD CD số 18.6	Công ty con	Khối lượng xây lắp	4.458.698.118
		Lãi vay	50.024.515
		Thuê xe ô tô (Cầu hàn)	27.272.727
		Cộng	4.535.995.360
- Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết	Khối lượng xây lắp	11.689.870.352
		Thuê văn phòng	
		Tiền điện nước	3.370.500
		Lãi vay	27.650.038
		Cộng	11.720.890.890

3.2 Giao dịch với các nhân sự chủ chốt và cổ đông

Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Ban giám đốc

Thù lao hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:

138.000.000 đồng

Lương và các khoản khác

182.400.000 đồng

4. Báo cáo bộ phận: Theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Xây dựng	Kinh doanh nhà ở xã hội	SX, cung cấp bê tông	KD VLXD	Dịch vụ (Thí nghiệm, cầu, cho thuê mặt bằng...)	Tổng bộ phận đã báo cáo
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	52.414.504.360				371.875.159	52.786.379.519
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác						
3. Khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	86.500.134				1.115.094	87.615.228
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	431.162.540				158.371.667	589.534.207
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ + CCDC						-
6. Tài sản bộ phận	453.463.137.099	768.647.465	19.734.103.239	5.640.900.732	1.318.989.695	480.925.778.230
7. Tài sản không phân bổ	165.271.169.440					165.271.169.440
Tổng Tài sản (*)						646.196.947.670
8. Nợ phải trả bộ phận	489.866.141.189	510.574.265	3.396.286.267		740.781.637	494.513.783.358
9. Nợ phải trả không phân bổ	2.900.924.709					2.900.924.709
Tổng Nợ phải trả						497.414.708.067

Cột 6: Các số in đậm khớp với số liệu trên Bảng CĐKT và Báo cáo KQKD

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác :

7.1 - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

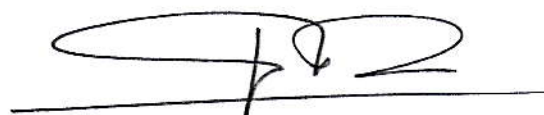
<u>Chỉ tiêu</u>	<u>ĐVT</u>	<u>31/03/2019</u>	<u>31/03/2018</u>
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>Cơ cấu tài sản</i>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	75,95%	75,89%
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	24,05%	24,11%
<i>Cơ cấu nguồn vốn</i>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	76,98%	75,98%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	23,02%	24,02%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0,99	1,00
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,18	1,07
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,004	0,03
Tỷ suất sinh lời			
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	0,24%	3,91%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	0,15%	3,09%
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,02%	0,19%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,01%	0,15%
<i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu</i>	%	0,05%	0,62%

Người lập biểu



Bùi Thị Thuần

Kế toán trưởng



Lưu Bá Thái

Ngày 25 tháng 04 năm 2019

Tổng giám đốc



Đặng Văn Giang

CÔNG TY CP ĐT&XD SỐ 18

Số: GT1/19-18/L18

(V/v: Giải trình KQKD quý

1/2019 so với quý 1/2018)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

=== *** ===

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2019

BẢN GIẢI TRÌNH
KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2019

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Quý vị cổ đông

Tên tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Mã CK: L18

Địa chỉ trụ sở: Số 471, Đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Số liệu tổng hợp phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh quý 1/2019 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý 1/2019	Quý 1/2018	Chênh lệch
Tổng doanh thu thuần và thu nhập	55.197,20	34.282,55	+20.914,65
Tổng chi phí	55.118,48	33.499,30	+21.619,17
Lợi nhuận sau thuế TNDN	78,72	783,24	-704,52

Do thiếu việc làm nên kết quả SXKD của Công ty vẫn chưa khởi sắc hơn, mặc dù Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ tăng nhưng lợi nhuận sau thuế lại giảm và chỉ bằng 10,05% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chính dẫn đến kết quả đó là quý 1/2018 Công ty được chia và ghi nhận cổ tức năm 2017 từ khoản đầu tư tài chính vào các công ty con, cổ tức năm 2018 thì đã được ghi nhận hết trong quý 4/2018 nên quý 1/2019 Doanh thu hoạt động tài chính giảm và chỉ bằng tỷ lệ rất nhỏ (1,58%) so với quý 1/2018.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu Phòng TC-KT
- Lưu bộ phận CBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT&XD SỐ 18


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lưu Bá Thái